

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH ĐẠI HỌC – DẠY NGHỀ**

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,326,082,791	20,134,584,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,532,910,988	8,127,372,907
1. Tiền	111		6,532,910,988	2,127,372,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,919,201,687	5,962,129,960
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,030,070,190	5,910,948,728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83,864,900	328,930,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		109,480,478	43,690,213
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-304,213,881	-321,439,481
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		5,776,172,048	5,572,439,953
1. Hàng tồn kho	141		6,835,480,185	6,543,968,210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1,059,308,137	-971,528,257
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97,798,068	472,641,700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68,240,000	472,641,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29,558,068	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266,693,940	1,227,639,947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65,072,000	75,072,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		65,072,000	75,072,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221		0	0
- Nguyên giá	222		106,350,000	1,009,219,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-106,350,000	-1,009,219,000
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

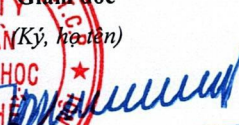
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	757,887,929
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	1,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-242,112,071
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		201,621,940	394,680,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		201,621,940	394,680,018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22,592,776,731	21,362,224,467
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,789,684,050	5,728,430,513
I. Nợ ngắn hạn	310		6,789,684,050	5,728,430,513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,633,207,781	4,964,517,803
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,482,180	605,200
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		98,705,401	163,167,758
4. Phải trả người lao động	314		455,422,202	232,108,957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		46,226,375	33,267,235
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		469,640,111	334,763,560
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15,803,092,681	15,633,793,954
I. Vốn chủ sở hữu	410		15,803,092,681	15,633,793,954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10,000,000,000	10,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,890,000,000	1,890,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

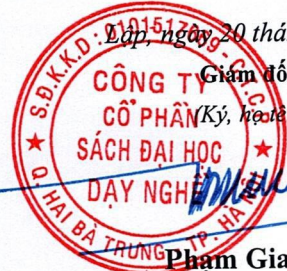
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		962,203,411	962,203,411
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,950,889,270	2,781,590,543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,481,590,543	1,309,082,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,469,298,727	1,472,508,290
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22,592,776,731	21,362,224,467

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Quang Dũng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phạm Gia Trí



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,215,532,360	6,543,947,730	34,360,932,578	39,166,215,584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24,774,230	0	24,774,230	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6,190,758,130	6,543,947,730	34,336,158,348	39,166,215,584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,137,568,595	5,510,109,131	24,683,780,206	27,682,842,970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,053,189,535	1,033,838,599	9,652,378,142	11,483,372,614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	78,803,830	131,434,445	173,528,430	216,192,514
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	82,869,609	(242,112,071)	147,308,447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		646,155,552	805,301,740	2,253,952,950	3,103,417,665
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		373,102,277	249,535,788	5,838,846,294	5,988,861,995
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		112,735,536	27,565,907	1,975,219,399	2,459,977,021
12. Thu nhập khác	31		40,511,888	64,695,619	429,764,048	65,066,702
13. Chi phí khác	32		33,401,793	18,265,860	85,242,788	18,902,049
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,110,095	46,429,759	344,521,260	46,164,653
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		119,845,631	73,995,666	2,319,740,659	2,506,141,674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(28,844,289)	93,488,986	350,441,932	533,633,384
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		148,689,920	(19,493,320)	1,969,298,727	1,972,508,290
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0		
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		149	(19)	1,969	1,973
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Quang Dũng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021
Giám đốc
(Ký, họ tên)
Phạm Gia Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2020

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31,704,971,238	33,553,806,261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-22,922,898,944	-29,317,405,145
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4,040,437,000	-3,710,830,300
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-473,488,986	-534,721,365
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		285,719,550	339,334,403
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1,072,489,416	-856,480,036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,481,376,442	-526,296,182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,000,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96,733,909	85,318,395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,096,733,909	7,085,318,395
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,273,789,270	-1,077,749,365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1,273,789,270	-1,077,749,365
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,304,321,081	5,481,272,848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,127,372,907	4,393,312,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,431,693,988	9,874,584,948

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Quang Dũng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021
Giám đốc
(Ký, họ tên)
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC DẠY NGHỀ
HAI BÀ TRƯNG, TP. HÀ NỘI
Phạm Gia Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11 tháng 06 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0101517669 ngày 28 tháng 07 năm 2004 của Sơ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/02/2018.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Tổ chức biên tập, in và phát hành sách phục vụ giáo dục;
- Phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các ấn phẩm khác được Nhà nước lưu hành;
- Sản xuất, buôn bán các loại văn phòng phẩm, thiết bị dạy nghề.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được dự kiến phân phối như sau:

Chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 13%.

Phân phối các quỹ ủy quyền cho HĐQT thực hiện trên cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu Doanh thu, lợi nhuận, cổ tức kế hoạch.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh

tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Thuế suất thuế Giá trị gia tăng: Các loại sách cho Đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Đối với từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	165.546.345	288.532.537
Tiền gửi ngân hàng	6.367.364.643	1.838.840.370
Tiền gửi tiết kiệm	5.000.000.000	
Cộng	11.532.910.988	2.127.372.907

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.030.070.190	5.910.948.728
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	3.087.667.550	1.021.602.668
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh		199.000.668
Trường Đại học Y Khoa Vinh		822.602.000
Công ty CP in và Vật tư Hải Dương	1.768.745.550	-
Công ty CP Văn hóa Hà Nội	1.318.922.000	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.942.402.640	4.889.346.060
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn.		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	563.745.546	199.000.668
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	61.059.468	
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc		
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	100.000.000	
Công ty CP sách và TBDG miền Nam	372.263.350	
Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại TP. HCM	30.422.728	199.000.668

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi, cổ tức lợi nhuận	76.794.521	130.534.247
Kỹ quỹ, kỹ cược	78.572.000	8.200.000
Phải thu khác.	19.185.957	-
Cộng	174.552.478	138.734.247

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn	304.213.881	321.439.481
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm</i>		6.000.000
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm</i>	20.000.000	47.250.000
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm</i>	32,892,000	7.000.000
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	271,189,481	261.189.481
Cộng	304.213.881	321.439.481

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	114.120.207	90.600.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
Thành phẩm	6.670.537.585	6.076.044.035

Hàng hóa	50.822.393	377.324.037
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.059.308.137)	(971.528.257)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.776.172.048	5.572.439.953

10. Tài sản cố định hữu hình

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Số cuối kỳ	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Khấu hao			
Số đầu năm	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Số cuối kỳ	1.009.219.000	0	1.009.219.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

11. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.633.207.781	4.964.517.803
+ Chi tiết các khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả.	1.450.066.825	4.044.111.952
Công ty cổ phần in Phúc Yên	1.022.231.170	585.224.942
Công ty cổ phần SGD tại TP Hà Nội		700.000.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục tại Hà Nội	163.419.000	172.970.000
Công ty cổ phần SX và TM PP	3.009.342.050	2.106.826.810
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	140.426.075	479.090.200
Công ty CP Văn Hóa Hà Nội	119.714.580	
Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Hà Nội		-
Nhà Máy in Bộ Quốc Phòng		
+ Phải trả các đối tượng khác	4.183.140.956	920.405.851
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn.		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
+ Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.		
+ Các đối tượng khác		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	308.121.075	652.060.200
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam		

Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	140.426.075	479.090.200
Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục tại Hà Nội	163.419.000	172.970.000
Công ty Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội		

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	26.834.891	11.972.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.558.068)	93.488.986
Thuế thu nhập cá nhân	71.870.510	57.706.030
Các loại thuế khác		
Cộng	69.147.333	163.167.758

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	46.226.375	33.267.235
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN.		
Phải trả khác		95.044.034
Cộng	46.226.375	128.311.269

14. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	10.000.000.000	1.890.000.000	962.203.411	2.781.590.543
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.939.760.705
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.109.059.432
Số dư tại 31/12/2020	10.000.000.000	1.890.000.000	962.203.411	2.950.889.270

b/ Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.173.000.000	2.173.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.827.000.000	7.827.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c/ Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
--	------------	------------

	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND)		

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.969.298.727	1.972.508.290
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.969	1.972

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	565.679.294	565.679.294
Cộng	565.679.294	565.679.294

Nguyên nhân xóa nợ khó đòi: Công ty TNHH Một thành viên TMVH Nam Việt đã ngừng hoạt động và Giám đốc Công ty đã mất (có giấy chứng tử).

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Doanh thu bán hàng	6.215.532.360	6.543.947.730
Cộng	6.215.532.360	6.543.947.730

17. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	5.137.568.595	5.510.109.131
Cộng	5.137.568.595	5.510.109.131

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm, cho vay	78.803.830	131.434.445
Cộng	78.803.830	131.434.445

19. Chi phí khác

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí khác	33.401.793	18.265.860
Cộng	33.401.793	18.265.860

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.319.740.659	2.506.141.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.441.932	533.633.384
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.969.298.727	1.972.508.290

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Giao dịch với các bên liên quan

a/ Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan

Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội.
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội
Công ty CP in SGK tại Tp Hà Nội
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc
Công ty CP sách và TBDG miền Trung
Công ty CP sách và TBGD miền Nam
Công ty CP sách và TBGD Cửu Long
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam.

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 4/2020

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách ĐH – DN	61.059.468
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.	Cung ứng sách ĐH – DN	30.422.728

Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Cung ứng sách ĐH – DN	
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Cung ứng sách ĐH – DN	100.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách ĐH – DN	
Công ty CP sách và TBGD miền Nam	Cung ứng sách ĐH – DN	372.263.350
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Phí QLXB	
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội		140.426.075
Công ty CP in SGK tại Tp Hà Nội		
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh.	Tiền mua sách	
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Phí đấu thầu	163.419.000

Người lập

Kế toán trưởng


Lê Quang Dũng

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2020

